

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2020/DS-PT
Ngày 22 - 09 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán vật tư nông nghiệp.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Hoàng Thành.

2/. Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **108/2020/TLPT-DS**, ngày 18 tháng 08 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142/2020/QĐ-PT ngày **12 tháng 8 năm 2020**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A; Địa chỉ: Đường P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

* *Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông B - Chức vụ: Tổng giám đốc.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

+ Ông C, sinh năm 1982; Địa chỉ: Đường N, phường K, quận M, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Ông D, sinh năm 1992 - Công ty A, Chi nhánh Sóc Trăng; Địa chỉ: Quốc lộ M, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

(Theo Giấy ủy quyền số **023/2019/GUQ-ADC** ngày **06/3/2019**)

2. Bị đơn: Bà E, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp K, thị trấn P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông NLQ 1, sinh năm 1961 (vắng mặt);

3.2. Bà NLQ 2, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp K, thị trấn P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà E, bà NLQ 2 và ông NLQ 1:* Luật sư S - Luật sư cộng sự của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng (Trung tâm Trợ giúp pháp lý cử, theo Quyết định số 308/QĐ-TGPL ngày 17/9/2020).

3.3. Ông D, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ S, ấp B, xã A, thị xã C, tỉnh An Giang. (có mặt)

4. *Người làm chứng:* Bà NLC; Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. *Người kháng cáo:* Ông E là bị đơn và bà NLQ 2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Công ty A trình bày: Theo chương trình đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân, Công ty A (sau đây viết Công ty A) đầu tư cho bà E một lượng vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, lúa giống) để bà E sản xuất nông sản. Quá trình thực hiện chương trình Công ty A đã giao cho bà E đủ số lượng hàng theo đặt hàng, tuy nhiên đến cuối vụ thì bà E không thanh toán lại số tiền công ty đã đầu tư cho bà E. Tính đến ngày 28/10/2015 bà E còn nợ Công ty A số tiền 69.632.000đồng, bà E cam kết trả số tiền này chậm nhất là ngày 28/11/2015 theo Bản cam kết ngày 28/10/2015 (BL 55,56), nhưng bà E vẫn không hoàn trả lại số tiền còn nợ cho Công ty A.

Giữa Công ty A với vợ chồng ông NLQ 1, bà NLQ 2 và bà E không có xác lập bất kỳ thỏa thuận nào chuyển giao nghĩa vụ trả nợ như vợ chồng ông NLQ 1, bà NLQ 2 và bà E đã khai. Do đó, ông NLQ 1 bà NLQ 2 khai đã trả thay cho bà E một phần nợ trong khoản tiền mà bà E còn thiếu công ty là không đúng. Công ty A có thu của ông NLQ 1 hiều lần với số tiền 46.400.000đồng, đây là khoản tiền thu nợ mua bán vật tư nông nghiệp riêng của ông NLQ 1 đối với Công ty A theo Bản cam kết ngày 28/10/2015 (BL 64), nên không có liên quan gì đến khoản nợ của bà E mà phía Công ty A đang yêu cầu bà E thanh toán.

Nay Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà E phải thanh toán cho Công ty A số tiền gốc là 69.632.000đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/11/2015 theo lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0% năm cho đến ngày Tòa án đưa ra xét xử vụ án.

2. Bị đơn bà E trình bày: Bà E thừa nhận giữa Công ty A với bà E có quan hệ mua bán vật tư nông nghiệp. Trong năm 2015 Công ty A có đầu tư cho bà E một lượng vật tư nông nghiệp để sản xuất nông sản. Tuy nhiên, sau khi nhận vật tư thì bà E đã chuyển giao lại cho chị là bà NLQ 2 và ông NLQ 1 (người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án). Đến cuối năm 2015, người đại diện của Công ty A

đã đến gặp bà E và ông NLQ 1, bà NLQ 2 thỏa thuận đi đến thống nhất là bà E không còn nợ Công ty A nữa, mà ông NLQ 1 và bà NLQ 2 sẽ là người nợ vật tư cho Công ty A với số tiền là 69.632.000đồng. Việc thỏa thuận này có lập biên bản do Công ty A giữ và từ đó đến nay phía Công ty A cũng không yêu cầu bà E thanh toán bất kỳ khoản nợ nào. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà E không đồng ý.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ 2 trình bày:

Năm 2015, vợ chồng bà NLQ 2 và ông NLQ 1 có mua vật tư nông nghiệp của bà E, nguồn gốc của số vật tư này là do bà E mua từ Công ty A. Sau đó khoảng cuối năm 2015 thì Công ty A có cho người đại diện công ty đến gặp bà E, bà NLQ 2 và ông NLQ 1 đi đến thỏa thuận là ông NLQ 1 và bà NLQ 2 sẽ là người chịu trách nhiệm trả số tiền vật tư nông nghiệp mà bà E còn nợ là 69.632.000đồng. Việc thỏa thuận có làm giấy tờ nhưng do phía Công ty A nắm giữ. Kể từ thời điểm thỏa thuận đó đến nay thì bà NLQ 2 và ông NLQ 1 đã trả nhiều lần được 23.200.000đồng (trong số tiền 46.400.000đồng). Số tiền này bà NLQ 2 và ông NLQ 1 thanh toán cho nhân viên Công ty A là bà NLC (người làm chứng trong vụ án) 40.600.000đồng và ông D (người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) 5.800.000đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì phía bà NLQ 2 và ông NLQ 1 yêu cầu Công ty A khấu trừ đi khoản tiền mà ông NLQ 1 và bà NLQ 2 đã trả thay cho bà E là 23.200.000đồng. Hiện xác định phía ông NLQ 1 và bà NLQ 2 chỉ còn thiếu khoản nợ của bà E đối với Công ty A là 46.432.000đồng. Đối với khoản nợ này bà NLQ 2 và ông NLQ 1 sẽ đứng ra trả nợ thay cho bà E.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông D trình bày: Ông D hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Ông chưa bao giờ đại diện cho Công ty A thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ như bà E và vợ chồng ông NLQ 1, bà NLQ 2 đã khai. Ông D thừa nhận có nhận số tiền trả nợ của ông NLQ 1 và bà NLQ 2 là 5.800.000đồng.

5. Người làm chứng bà NLC trình bày: Bà NLC xác định bà có nhận tiền của bà NLQ 2 và ông NLQ 1 nhiều lần với số tiền 40.600.000đồng, số tiền này do ông NLQ 1 nợ Công ty A về vật tư nông nghiệp. Khoản tiền bà nhận 40.600.000đồng là tiền của ông NLQ 1 nợ công ty và khi trả tiền thì ông NLQ 1 cũng không nói việc trả thay cho bà E, mà bà thu là nợ của ông NLQ 1 với công ty. Các lần thu tiền bà đều giao lại cho ông D, bà không biết việc thỏa thuận trả nợ giữa Công ty A với bà E.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020, đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 290, 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội qui định về mức

thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

Buộc bà E có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty A số tiền 69.632.000 (Sáu mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn) đồng tiền vốn và 28.601.344 (Hai mươi tám triệu, sáu trăm lẻ một nghìn, ba trăm bốn mươi bốn) đồng tiền lãi, tổng cộng là 98.233.344 đồng (Chín mươi tám triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày Công ty A có đơn yêu cầu thi hành án, ông bà E còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán.

Ngoài ra, quyết định bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

* Ngày 07/7/2020, bị đơn E kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét, giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Cùng ngày 07/7/2020, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà NLQ 2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét, giải quyết xác định ông NLQ 1 và bà NLQ 2 là người chịu trách nhiệm trả số tiền vật tư nông nghiệp còn nợ của Công ty A với số tiền là 69.632.000 đồng, yêu cầu được khấu trừ lại số tiền 23.200.000 đồng mà bà NLQ 2 đã trả cho Công ty A trước đó.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho nguyên đơn Công ty A không rút đơn khởi kiện; Bị đơn E và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 2 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kháng cáo là bà E và bà NLQ 2, người có quyền và nghĩa vụ liên quan NLQ 1 cho rằng giữa Công ty A với bà E, ông NLQ 1 và bà NLQ 2 có việc thỏa thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ cho ông NLQ 1, bà NLQ 2 trả nợ Công ty A thay cho bà E, trên thực tế ông NLQ 1 và bà NLQ 2 đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A thay cho bà E, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn E.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội

dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Về chủ thể, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của E và NLQ 2 là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ 1 và người làm chứng NLC đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, vắng mặt cũng không gây trở ngại cho việc xét xử, người khác vắng mặt có người đại diện. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung:

[1] Các đương sự trình bày thống nhất và thừa nhận, thực hiện chương trình đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân sản xuất nông sản, nên vào đầu năm 2015 Công ty A đã đầu tư cho bà E một lượng vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, lúa giống...) để bà E sản xuất nông sản, Công ty A đã giao cho bà E đủ số lượng vật tư nông nghiệp theo đặt hàng, tính đến ngày 28/10/2015 bà E còn nợ Công ty A số tiền 69.632.000đồng và bà E cam kết trả số tiền này chậm nhất là đến ngày 28/11/2015 (theo Bản cam kết ngày 28/10/2015 - BL 56). Ngoài ra, Công ty A cũng đã đầu tư vật tư nông nghiệp cho ông NLQ 1 và bà NLQ 2, tính đến ngày 28/10/2015 ông NLQ 1 còn nợ Công ty A số tiền 55.460.000đồng và ông NLQ 1 cũng cam kết trả số tiền này chậm nhất là đến ngày 28/11/2015 (theo Bản cam kết ngày 28/10/2015 và được bà NLQ 2 xác nhận – BL 64).

[2] Tuy nhiên, theo bà E, ông NLQ 1 và bà NLQ 2 thì cho rằng vào cuối năm 2015 giữa người đại diện của Công ty A (là ông D và bà NLC) với bà E, ông NLQ 1 và bà NLQ 2 có thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ số tiền 69.632.000đồng của bà E sang cho ông NLQ 1 và bà NLQ 2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A thay cho bà E, trong việc thỏa thuận có lập văn bản do Công ty A giữ. Sau thỏa thuận, từ năm 2016 ông NLQ 1 và bà NLQ 2 đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A nhiều lần với số tiền 46.400.000đồng, trong đó trả nợ thay cho bà E 23.200.000đồng, nên số nợ bà E thiếu còn lại 46.432.000đồng (69.632.000đ - 23.200.000đ) là nghĩa vụ trả nợ của ông NLQ 1 và bà NLQ 2 chứ không phải của bà E.

[3] Ngược lại, người đại diện cho Công ty A, ông D và bà NLC đều cho rằng không có việc thỏa thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ số tiền 69.632.000đồng của bà E sang cho ông NLQ 1 và bà NLQ 2 thực hiện nghĩa vụ trả cho Công ty A thay cho bà E như trình bày trên và Công ty A cũng không có giữ văn bản thỏa thuận có nội dung này. Đồng thời, Công ty A thừa nhận bà NLC và ông D có nhận tiền trả nợ của ông NLQ 1 nhiều lần với số tiền 46.400.000đồng, nhưng cho rằng thu số tiền này là thu tiền trả nợ của ông NLQ 1 nợ Công ty A, không phải thu tiền ông NLQ 1 trả nợ thay cho bà E.

[4] Theo nội dung đơn kháng cáo, bà E cũng thừa nhận như đã nêu trên, nhưng bà E cho rằng sau khi nhận vật tư thì bà E đã chuyển giao lại cho bà NLQ 2 và ông NLQ 1, nên cuối năm 2015 người đại diện của Công ty A đã đến gặp bà E và bà NLQ 2, ông NLQ 1 để cùng nhau thỏa thuận và thống nhất bà NLQ 2 và ông NLQ 1 sẽ là người nợ tiền vật tư và có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A với số tiền 69.632.000đồng, bà E không còn nợ Công ty A, các bên có lập giấy tờ thỏa thuận do Công ty A giữ, nên từ đó đến nay Công ty A cũng không yêu cầu bà E thanh toán bất kỳ khoản tiền nào, mà Công ty chỉ yêu cầu bà NLQ 2 và ông NLQ 1 thanh toán và thực tế là bà NLQ 2 và ông NLQ 1 đã thay bà E trả nợ cho Công ty A từ đầu năm 2016 trở về sau. Do đó, hiện tại bà E không còn nợ Công ty A theo khởi kiện.

[5] Xét thấy, như đã nhận định nêu trên theo bà E, ông NLQ 1 và bà NLQ 2 trình bày có việc thỏa thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ số tiền 69.632.000đồng của bà E sang cho ông NLQ 1 và bà NLQ 2 thực hiện nghĩa vụ trả cho Công ty A thay cho bà E, nhưng không được Công ty A, người liên quan ông D và người làm chứng bà NLC thừa nhận, ngoài lời trình bày của mình thì bà E, ông NLQ 1 và bà NLQ 2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Công ty A, người liên quan ông D và người làm chứng bà NLC đều khẳng định không có việc thỏa thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ của bà E sang cho ông NLQ 1 và bà NLQ 2. Đồng thời, trên thực tế tại Bản cam kết ngày 28/10/2015 (BL 56) bà E cũng đã xác nhận có nợ Công ty A số tiền 69.632.000đồng và bà E cam kết trả chậm nhất là ngày 28/11/2015. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định bà E có nợ Công ty A số tiền 69.632.000đồng và thuộc trách nhiệm trả nợ của bà E, nên buộc bà E có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A theo yêu cầu khởi kiện là có căn cứ.

[6] Đối với số tiền ông NLQ 1, bà NLQ 2 trả nợ cho Công ty A nhiều lần là 46.400.000đồng, theo ông NLQ 1 và bà NLQ 2 thì trong đó trả vào số tiền nợ của bà E nợ Công ty A nêu trên là 23.200.000đồng, nên yêu cầu khấu trừ vào số tiền nợ của bà E, nhưng không được Công ty A thừa nhận và đồng ý. Xét thấy, trên thực tế ông NLQ 1 có nợ Công ty A theo Bản cam kết ngày 28/10/2015, bà NLC và ông D xác nhận có nhận của ông NLQ 1 nhiều lần với số tiền 46.600.000đồng và số tiền này bà NLC, ông D thu là thu tiền trả nợ của ông NLQ 1 nợ Công ty A, không phải thu tiền ông NLQ 1 trả nợ thay cho bà E. Cấp sơ thẩm không chấp nhận số tiền 23.200.000đồng trừ vào số nợ bà E nợ Công ty A là có cơ sở, nếu có phát sinh tranh chấp giữa ông NLQ 1 với Công ty A số tiền này thì sẽ giải quyết ở vụ án khác theo thủ tục chung.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, toàn bộ nội dung kháng cáo của người kháng cáo là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo đề nghị chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo là không có cơ sở.

[9] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định. Tuy nhiên, bà E và bà NLQ 2 là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn đề nghị, nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của người kháng cáo bà E và bà NLQ 2.

2/ Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng, được tuyên như sau:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 290, 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

Buộc bà E có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty A số tiền 69.632.000 (Sáu mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn) đồng tiền vốn và 28.601.344 (Hai mươi tám triệu, sáu trăm lẻ một nghìn, ba trăm bốn mươi bốn) đồng tiền lãi, tổng cộng là 98.233.344 đồng (Chín mươi tám triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày Công ty A có đơn yêu cầu thi hành án, bà E còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương

ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán.

2.2. Về án phí sơ thẩm: 4.911.667đồng. Bà E không phải chịu.

Công ty A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.223.000đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007009 ngày 28/2/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.”

3/ Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà E và bà NLQ 2 được miễn nộp.

4/ Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hùng Nuôi